

Số: 386 /QĐ-ĐHTĐHN

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
V/v ban hành Đề án tuyển sinh năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐT ngày 17/12/2021 của Hội đồng trường Đại học Thủ đô Hà Nội về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 20/QĐ-ĐHTĐHN ngày 09/01/2023 của Hiệu trưởng Trường đại học Thủ đô Hà Nội về việc ban hành Quy chế tuyển sinh Đại học;

Căn cứ Nghị Quyết số 34/NQ-HĐT ngày 28/12/2023 của Hội đồng trường Đại học Thủ đô Hà Nội về phương hướng tuyển sinh trình độ Đại học của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Đào tạo và Công tác học sinh, sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

Điều 2. Đề án được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung (nếu có) và công bố trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển đúng thời hạn theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điều 3. Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học hệ chính quy năm 2024, các đơn vị thuộc trường chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- ĐU, HĐT (để b/c);
- BGH;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, QLĐT&CTHSSV (5 bản).



Nguyễn Vũ Bích Hiền

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số **386** /QĐ-ĐHTĐHN ngày **20** /3/2024 của Hiệu trưởng trường Đại học Thủ đô Hà Nội)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

2. Mã trường: HNM

3. Địa chỉ trường:

- Trụ sở chính: Số 98 phố Dương Quảng Hàm, phường Quan Hoa, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

- Cơ sở 2: Xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội.

- Cơ sở 3: Số 6 phố Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, TP Hà Nội.

- Cơ sở 4: Thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, TP Hà Nội.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường: Website: <http://hnm.edu.vn>

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của trường:
<https://www.facebook.com/hnm.edu.vn/>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0986 735 072

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai thông tin tình hình việc làm của sinh viên:

<https://hnm.edu.vn/tu-danh-gia/bao-cao-tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-nam-2023.html>

TT	Tên ngành	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh khóa 2019	Số SV trúng tuyển và nhập học khóa 2019	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ sinh viên có việc làm (%)
I. Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên						
1	Giáo dục Mầm non	Đại học	70	44	40	88.89
2	Giáo dục Tiểu học	Đại học	180	187	181	95.42
3	Giáo dục Công dân	Đại học	22	10	10	77.78
4	Quản lý giáo dục	Đại học	30	17	6	75.00
5	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	50	51	51	91.11
6	Sư phạm Toán học	Đại học	62	61	56	98.04
7	Sư phạm Vật lý	Đại học	10	8	8	100.00
8	Sư phạm Lịch sử	Đại học	10	19	10	100.00

9	Giáo dục Đặc biệt	Đại học	20	35	31	95.45
II. Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý						
10	Quản lý công	Đại học	30	20	5	100.00
11	Quản trị kinh doanh	Đại học	80	43	40	100.00
III. Lĩnh vực pháp luật						
12	Luật	Đại học	90	39	39	94.74
IV. Lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin						
13	Công nghệ thông tin	Đại học	70	34	21	100.00
V. Lĩnh vực toán và thống kê						
14	Toán ứng dụng	Đại học	30	12	7	83.33
VI. Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật						
15	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Đại học	80	50	40	88.24
VII. Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân						
16	Quản trị khách sạn	Đại học	80	26	14	81.82
17	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Đại học	80	13	13	100.00
VIII. Lĩnh vực dịch vụ xã hội						
18	Công tác xã hội	Đại học	40	12	9	100.00
IX. Lĩnh vực nhân văn						
19	Ngôn ngữ Anh	Đại học	90	99	83	93.24
20	Ngôn ngữ Trung Quốc	Đại học	90	115	63	88.00
X. Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi						
21	Chính trị học	Đại học	30	8	2	100.00
22	Việt Nam học	Đại học	40	26	18	81.25
Tổng			1284	929	747	92.38

8. Thông tin tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

<https://hnmu.edu.vn/tuyen-sinh-2023.html>

<https://hnmu.edu.vn/tuyen-sinh-2022.html>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

8.1.1. Năm 2022 trường tổ chức xét tuyển theo 05 phương thức:

- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế bậc 3 hoặc tương đương trở lên (tính đến thời điểm nộp hồ sơ còn thời gian sử dụng theo quy định);

- Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực do trường Đại học Thủ đô Hà Nội phối hợp với Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức;
- Phương thức 4: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập học kỳ 1 lớp 12 bậc Trung học phổ thông (viết tắt là học bạ);
- Phương thức 5: Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT.

8.1.2. Năm 2023 trường tổ chức xét tuyển theo 04 phương thức:

- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế bậc 3 hoặc tương đương trở lên (tính đến thời điểm nộp hồ sơ còn thời gian sử dụng theo quy định);
- Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập học lớp 12 bậc Trung học phổ thông (viết tắt là học bạ);
- Phương thức 4: Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Nhóm ngành/ Ngành	Tuyển sinh năm 2022			Tuyển sinh 2023		
		Chỉ tiêu	Phương thức xét tuyển bằng điểm thi THPT	Phương thức xét tuyển bằng học bạ	Chỉ tiêu	Phương thức xét tuyển bằng điểm thi THPT	Phương thức xét tuyển bằng học bạ
1	GD Mầm non	72	30.12	34.00	96	23.00	25.46
2	GD Tiểu học	125	33.70	37.25	256	25.15	Không xét
3	GD đặc biệt	33	33.50	30.50	50	25.50	26.81
4	GD công dân	33	30.57	30.00	30	25.19	27.00
5	SP Toán học	65	33.95	37.03	21	26.15	Không xét
6	SP Vật lí	40	29.87	30.50	20	24.20	27.20
7	SP Ngữ văn	64	33.93	36.025	30	25.80	Không xét
8	SP Lịch sử	35	36.00	35.00	20	25.15	27.29

9	QL Giáo dục	50	32.00	31.50	50	23.25	26.10
10	QT kinh doanh	130	31.53	35.80	140	24.06	25.84
11	Luật	150	33.93	35.00	150	23.50	24.87
12	Quản lí công	50	25.00	25.00	50	16.00	16.00
13	Toán ứng dụng	40	30.43	25.00	40	23.55	25.43
14	Công nghệ thông tin	120	32.38	34.50	110	22.55	24.40
15	Logistics và quản lí chuỗi cung ứng	110	32.78	36.00	140	24.20	25.94
16	Công tác xã hội	60	29.88	29.00	50	22.00	23.84
17	Chính trị học	50	30.50	25.00	50	16.00	16.00
18	Ngôn ngữ Anh	145	33.40	35.23	80	25.22	27.20
19	NN Trung Quốc	128	33.02	36.50	110	25.31	26.83
20	Việt Nam học	45	24.60	25.00	40	22.25	24.50
21	Quản trị khách sạn	120	29.65	33.80	100	23.25	24.68
22	Quản trị DVDL và lữ hành	150	30.35	34.00	80	23.57	25.60
23	Công nghệ kĩ thuật môi trường	50	25.00	25.00	30	16.00	16.00
24	Giáo dục thể chất	33	29.00	29.00	20	23.50	22.30
25	Văn học	-	-	-	40	24.59	26.30
26	Văn hóa học	-	-	-	34	16.00	16.00
27	Tâm lý học	-	-	-	45	23.23	24.91
28	Tài chính - Ngân hàng	-	-	-	50	22.55	25.07
29	Bảo hộ lao động	-	-	-	40	26.00	26.00

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link giới thiệu ngành đào tạo trên trang thông tin của trường:

<https://hnmu.edu.vn/gioi-thieu-ma-nganh.html>

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo
----	----------	-----------	-----------------------------	---------------------------------------	----------------------------------	---------------------	---------------------------

			chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	thẩm quyền cho phép		gần nhất với năm tuyển sinh
1.	7140201	Giáo dục Mầm non	1604	16/05/2016	Bộ GD&ĐT	2016	2016
2.	7140202	Giáo dục Tiểu học	1604	16/05/2016	Bộ GD&ĐT	2016	2016
3.	7140204	Giáo dục Công dân	1604	16/05/2016	Bộ GD&ĐT	2016	2016
4.	7140114	Quản lý giáo dục	1604	16/05/2016	Bộ GD&ĐT	2016	2016
5.	7220201	Ngôn ngữ Anh	1604	16/05/2016	Bộ GD&ĐT	2016	2016
6.	7310630	Việt Nam học	2135	27/06/2016	Bộ GD&ĐT	2016	2016
7.	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	2135	27/06/2016	Bộ GD&ĐT	2016	2016
8.	7380101	Luật	1608	10/5/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2017
9.	7340101	Quản trị kinh doanh	1608	10/5/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2017
10.	7460112	Toán ứng dụng	1608	10/5/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2017
11.	7310201	Chính trị học	1608	10/5/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2017
12.	7140217	Sư phạm Ngữ văn	1608	10/5/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2017
13.	7140203	Giáo dục Đặc biệt	1608	10/5/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2017
14.	7480201	Công nghệ thông tin	893	22/03/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2017
15.	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	2326	11/07/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2017
16.	7760101	Công tác xã hội	893	22/03/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2017
17.	7140209	Sư phạm Toán học	893	22/03/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2017
18.	7140211	Sư phạm Vật lý	893	22/03/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2017
19.	7140218	Sư phạm Lịch sử	893	22/03/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2017
20.	7810201	Quản trị khách sạn	2326	11/07/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2017
21.	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2326	11/07/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2017
22.	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	2326	11/07/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2017
23.	7340403	Quản lý công	3074	22/8/2018	Bộ GD&ĐT	2018	2018
24.	7140206	Giáo dục thể chất	339	24/01/2022	Bộ GD&ĐT	2022	2022
25.	7310401	Tâm lý học	350	04/4/2023	Trường ĐHTĐHN	2023	2023

26.	7229030	Văn học	350	04/4/2023	Trường ĐHTĐHN	2023	2023
27.	7340201	Tài chính – Ngân hàng	350	04/4/2023	Trường ĐHTĐHN	2023	2023
28.	7229040	Văn hóa học	350	04/4/2023	Trường ĐHTĐHN	2023	2023
29.	7850201	Bảo hộ lao động	350	04/4/2023	Trường ĐHTĐHN	2023	2023

10. Điều kiện đảm bảo chất lượng

Đường link công khai điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của trường:

<https://hnmu.edu.vn/van-ban-va-luat-giao-duc-dai-hoc/3-cong-khai-ve-dam-bao-chat-luong-giao-duc.html>

10.1. Quy mô đào tạo tính đến ngày 31/12/2023

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			
1	Tiến sĩ			
1.1	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			
1.1.1	Quản lý giáo dục	9140114	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	24
2	Thạc sĩ			
2.1	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			
2.1.1	Quản lý giáo dục	8140114	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	601
2.2	Lĩnh vực Nhân văn			
2.2.1	Ngôn ngữ Anh	8220201	Nhân văn	41
B	ĐẠI HỌC			
3	Đại học chính quy			
3.1	Chính quy			
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.1.1	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin			
3.1.1.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và	414

			công nghệ thông tin	
3.1.1.2	Lĩnh vực du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			
3.1.1.2.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	453
3.1.1.2.2	Quản trị khách sạn	7810201		467
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			
3.1.2.1	Lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			
3.1.2.1.1	Quản lý giáo dục	7140114	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	191
3.1.2.1.2	Giáo dục Mầm non	7140201		414
3.1.2.1.3	Giáo dục Tiểu học	7140202		1032
3.1.2.1.4	Giáo dục Đặc biệt	7140203		162
3.1.2.1.5	Giáo dục Công dân	7140204		132
3.1.2.1.6	Sư phạm Toán học	7140209		283
3.1.2.1.7	Sư phạm Vật lý	7140211		103
3.1.2.1.8	Sư phạm Ngữ văn	7140217		273
3.1.2.1.9	Sư phạm Lịch sử	7140218		113
3.1.2.1.10	Giáo dục thể chất	7140206		42
3.1.2.2.	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý			
3.1.2.2.1	Quản lý công	7340403	Kinh doanh và quản lý	130
3.1.2.2.2	Quản trị kinh doanh	7340101		451
3.1.2.2.3	Tài chính ngân hàng	7340201		52
3.1.2.3	Lĩnh vực pháp luật			
3.1.2.3.1	Luật	7380101	Pháp luật	418
3.1.2.4	Lĩnh vực Toán và thống kê			
3.1.2.4.1	Toán ứng dụng	7460112	Toán và thống kê	128
3.1.2.5	Lĩnh vực công nghệ kỹ thuật			
3.1.2.5.1	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật	12

3.1.2.5.2	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605		474
3.1.2.6	Lĩnh vực dịch vụ xã hội			
3.1.2.6.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	169
3.1.2.7	Lĩnh vực nhân văn			
3.1.2.7.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	507
3.1.2.7.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204		478
3.1.2.7.3	Văn hóa học	7229040		18
3.1.2.7.4	Văn học	7229030		48
3.1.2.8	Lĩnh vực khoa học xã hội và hành vi			
3.1.2.8.1	Việt Nam học	7310630	Khoa học xã hội và hành vi	129
3.1.2.8.2	Chính trị học	7310201		108
3.1.2.8.3	Tâm lí học	7310401		54
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
3.2.1	Lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			
3.2.1.1	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	71
3.2.1.2	Giáo dục Mầm non	7140201		26
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
3.3.1	Lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			
3.3.1.1	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	100
3.3.1.2	Giáo dục Mầm non	7140201		11
4	Đại học vừa làm vừa học			
4.1	Vừa làm vừa học			
4.1.1	Lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			
4.1.1.1	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	483
4.1.1.2	Giáo dục Mầm non	7140201		467
4.1.1.3	Sư phạm Toán học	7140209		3
4.1.1.4	Sư phạm Ngữ văn	7140217		66
4.1.2	Lĩnh vực công nghệ kỹ thuật			

4.1.2.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	1
4.1.3	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý			
4.1.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	1
4.1.4	Lĩnh vực nhân văn			
4.1.4.1	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	3
4.1.4.2	Ngôn ngữ Anh	7220201		19
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			
5	Cao đẳng chính quy			
5.1	Chính quy			
5.1.1	Giáo dục Mầm non (CĐ)	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	106

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

10.2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, kí túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: 24,1 ha.
- Số chỗ ở kí túc xá: 2608 chỗ.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của nhà trường tính trên 1 sinh viên chính quy: 3,65 m²/sinh viên.

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo		
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	5	2864
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	8	1100
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	150	8200
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	23	1725
1.5	Số phòng học đa phương tiện	17	850
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	28	1400

2	Thư viện, trung tâm học liệu	3	7045
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	32	3744
	Tổng	266	26928

10.2.2. Thống kê về học liệu

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng	
		Tài liệu giấy (cuốn)	Tài liệu điện tử (e-book) trên trang http://thuvienso.daihocthudo.edu.vn/
1	Nhóm ngành I	44.515	1.112
2	Nhóm ngành II	6.420	36
3	Nhóm ngành III	17.115	284
4	Nhóm ngành IV	20.460	4.936
5	Nhóm ngành V	12.630	1.073
6	Nhóm ngành VI	10.556	633
7	Nhóm ngành VII	23.625	6.970

10.3. Danh sách giảng viên

10.3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
1	Nguyễn Văn Anh		Tiến sĩ	Công nghệ môi trường	7850201	Bảo hộ lao động
2	Nguyễn Thị Liễu		Tiến sĩ	Hóa học	7850201	Bảo hộ lao động
3	Nguyễn Việt Hà		Thạc sĩ	Hóa học	7850201	Bảo hộ lao động
4	Ngô Thanh Sơn		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	7850201	Bảo hộ lao động
5	Lưu Ngọc Sinh		Tiến sĩ	Sinh học	7850201	Bảo hộ lao động
6	Nguyễn Văn Tuyên		Thạc sĩ	Chính trị học	7310201	Chính trị học
7	Hoàng Thúc Lân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Triết học	7310201	Chính trị học
8	Vũ Thị Hà		Thạc sĩ	Chính trị học	7310201	Chính trị học
9	Nguyễn Minh Hồng		Thạc sĩ	Chính trị học	7310201	Chính trị học
10	Đỗ Thị Thu Hằng		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	7310201	Chính trị học
11	Nguyễn Ngọc Dung		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	7310201	Chính trị học
12	Nguyễn Hồng Chiến		Thạc sĩ	Hóa học	7510406	CNKTMT
13	Nguyễn Thị Nụ		Tiến sĩ	Hóa học	7510406	CNKTMT
14	Phùng Văn Tiến		Thạc sĩ	Khoa học trái đất	7510406	CNKTMT

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
15	Đỗ Thị Thanh Hằng		Thạc sĩ	Kỹ thuật công nghiệp	7510406	CNKTMT
16	Phạm Ngọc Bằng		Thạc sĩ	Hóa học	7510406	CNKTMT
17	Nguyễn Như Toàn		Tiến sĩ	Nông nghiệp	7510406	CNKTMT
18	Nguyễn Minh Huy		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
19	Nguyễn Quốc Tuấn		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
20	Nguyễn Thị Hương		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
21	Hoàng Thị Mai		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
22	Trương Đức Phương		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
23	Ngô Thúy Ngân		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
24	Trần Thị Thu Phương		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
25	Lê Chí Chung		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
26	Đỗ Thị Ngọc Quỳnh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
27	Dương Quốc Công		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
28	Nguyễn Thái Minh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
29	Nguyễn Văn Huân		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
30	Nguyễn Văn Long		Thạc sĩ	Toán	7480201	Công nghệ thông tin
31	Nguyễn Thị Thu Huyền		Thạc sĩ	Toán học	7480201	Công nghệ thông tin
32	Đỗ Thị Sen		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	7480201	Công nghệ thông tin
33	Nguyễn Xuân Khuê		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
34	Phạm Thị Bích Ngọc		Thạc sĩ	Chính trị học	7760101	Công tác xã hội
35	Đặng Thị Kim Anh		Thạc sĩ	Triết học	7760101	Công tác xã hội
36	Đinh Thị Kiều Oanh		Thạc sĩ	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội
37	Nguyễn Thị Hà		Thạc sĩ	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội
38	Vũ Thị Thanh Nga		Thạc sĩ	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội
39	Phạm Thị Huyền Trang		Tiến sĩ	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội
40	Đỗ Hữu Trung		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7140206	Công tác xã hội
41	Bùi Ngọc Mai		Thạc sĩ	Triết học	7140204	Giáo dục Công dân

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
42	Trần Thị Thơm		Tiến sĩ	Chính trị	7140204	Giáo dục Công dân
43	Nguyễn Văn Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giáo dục học	7140204	Giáo dục Công dân
44	Nguyễn Thế Nhiên		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7140204	Giáo dục Công dân
45	Trần Văn Tùng		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7140204	Giáo dục Công dân
46	Vũ Thị Anh		Thạc sĩ	Giáo dục học	7140204	Giáo dục Công dân
47	Nguyễn Thu Hạnh		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	7140203	Giáo dục Đặc biệt
48	Đào Thị Thu Thủy		Tiến sĩ	Giáo dục đặc biệt	7140203	Giáo dục Đặc biệt
49	Nguyễn Thị Huyền		Thạc sĩ	Giáo dục học	7140203	Giáo dục Đặc biệt
50	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa		Thạc sĩ	Giáo dục đặc biệt	7140203	Giáo dục Đặc biệt
51	Thân Thị Hoa		Thạc sĩ	Tâm lý học	7140203	Giáo dục Đặc biệt
52	Đào Thị My		Tiến sĩ	Lý luận và Lịch sử giáo dục	7140203	Giáo dục Đặc biệt
53	Phạm Đông Đức	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giáo dục thể chất	7140203	Giáo dục Đặc biệt
54	Đỗ Hồng Cường		Tiến sĩ	Sinh học	7140201	Giáo dục Mầm non
55	Trần Văn Thế		Tiến sĩ	Sinh học	7140201	Giáo dục Mầm non
56	Đinh Khánh Quỳnh		Thạc sĩ	Sinh học	7140201	Giáo dục Mầm non
57	Đỗ Tuấn Anh		Thạc sĩ	Âm nhạc	7140201	Giáo dục Mầm non
58	Lương Hải Vân		Thạc sĩ	Ngữ văn	7140201	Giáo dục Mầm non
59	Phạm Thị Hằng Nga		Thạc sĩ	Tâm lý học	7140201	Giáo dục Mầm non
60	Nguyễn Hữu Thắng		Thạc sĩ	LL&PPDH Âm nhạc	7140201	Giáo dục Mầm non
61	Vũ Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Toán học	7140201	Giáo dục Mầm non
62	Nguyễn Thị Ánh Sang		Thạc sĩ	Giáo dục mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non
63	Đặng Út Phượng		Thạc sĩ	Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non
64	Hoàng Thu Huyền		Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
65	Nguyễn Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non
66	Nguyễn Thị Vinh		Thạc sĩ	Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non
67	Đặng Lan Phương		Tiến sĩ	Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non
68	Đinh Lan Anh		Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non
69	Kiều Thị Thu Giang		Thạc sĩ	Sinh học	7140201	Giáo dục Mầm non
70	Nguyễn Thị Tuyết Trinh		Thạc sĩ	Mĩ thuật	7140201	Giáo dục Mầm non
71	Cao Thị Lan Hương		Đại học	Giáo dục mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non
72	Trần Văn Đức		Thạc sĩ	Mĩ thuật	7140201	Giáo dục Mầm non
73	Vũ Thị Thu Hường		Thạc sĩ	Giáo dục học	7140201	Giáo dục Mầm non
74	Hà Thị Cẩm Nhung		Thạc sĩ	GD Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non
75	Đỗ Phương Nam		Đại học	Âm nhạc	7140201	Giáo dục Mầm non
76	Lê Thị Hòa		Thạc sĩ	GD Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non
77	Nguyễn Lê Thương		Thạc sĩ	GD Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non
78	Lê Thị Lan Anh		Tiến sĩ	Sinh học	7140201	Giáo dục Mầm non
79	Trần Thị Bích Diệp		Thạc sĩ	Giáo dục học	7140201	Giáo dục Mầm non
80	Đặng Minh Chung		Đại học	Âm nhạc	7140201	Giáo dục Mầm non
81	Hà Trọng Kiều		Thạc sĩ	Âm nhạc	7140201	Giáo dục Mầm non
82	Nguyễn Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Sinh học	7140201	Giáo dục Mầm non
83	Nguyễn Thị Hà		Thạc sĩ	Sinh học	7140201	Giáo dục Mầm non
84	Lê Thị Vân Anh		Thạc sĩ	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	7140201	Giáo dục Mầm non
85	Lại Thị Thu Hường		Tiến sĩ	Giáo dục học	7140201	Giáo dục Mầm non
86	Vũ Minh Cường		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất	7140206	Giáo dục thể chất
87	Nguyễn Văn Việt		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7140206	Giáo dục thể chất

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
88	Đặng Thế Truyền		Đại học	SP Thể dục thể thao - Giáo dục quốc phòng	7140206	Giáo dục thể chất
89	Đinh Văn Hưng		Đại học	Thể dục thể thao - Giáo dục quốc phòng	7140206	Giáo dục thể chất
90	Nguyễn Văn Minh		Thạc sĩ	GDQP	7140206	Giáo dục thể chất
91	Nguyễn Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Chính trị Quốc phòng	7140206	Giáo dục thể chất
92	Đào Thị Phương Chi		Thạc sĩ	Y học	7140206	Giáo dục thể chất
93	Hoàng Thu Hằng		Thạc sĩ	Mỹ thuật	7140202	Giáo dục Tiểu học
94	Bạch Thanh Lâm		Thạc sĩ	Mỹ thuật	7140202	Giáo dục Tiểu học
95	Đỗ Thị Phụng		Thạc sĩ	Triết học	7140202	Giáo dục Tiểu học
96	Bùi Mạnh Dương		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7140202	Giáo dục Tiểu học
97	Nguyễn Diệp Ngọc		Thạc sĩ	Giáo dục Tâm lý Sư phạm	7140202	Giáo dục Tiểu học
98	Nguyễn Vũ Bích Hiền	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giáo dục học	7140202	Giáo dục Tiểu học
99	Nguyễn Thị Bình		Tiến sĩ	Sinh học	7140202	Giáo dục Tiểu học
100	Nguyễn Thị Yến Thoa		Tiến sĩ	Giáo dục học	7140202	Giáo dục Tiểu học
101	Trần Thị Mẫn		Thạc sĩ	LL&PPDH Âm nhạc	7140202	Giáo dục Tiểu học
102	Nguyễn Thành Công		Thạc sĩ	Âm nhạc	7140202	Giáo dục Tiểu học
103	Nguyễn Thị Kim Sơn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học	7140202	Giáo dục Tiểu học
104	Nguyễn Thị Anh Hoa		Thạc sĩ	Ngữ văn	7140202	Giáo dục Tiểu học
105	Bùi Quốc Hoàn		Tiến sĩ	Toán giải tích	7140202	Giáo dục Tiểu học
106	Dương Thị Thanh Thảo		Thạc sĩ	Sinh học	7140202	Giáo dục Tiểu học
107	Nguyễn Thị Hòa		Thạc sĩ	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học
108	Nguyễn Thị Mai Anh		Thạc sĩ	Mỹ thuật	7140202	Giáo dục Tiểu học
109	Đỗ Thị Duyên		Thạc sĩ	Mĩ thuật	7140202	Giáo dục Tiểu học

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
110	Ngô Thị Kim Hoàn		Tiến sĩ	Giáo dục học	7140202	Giáo dục Tiểu học
111	Phạm Ngọc Sơn		Tiến sĩ	Hóa học	7140202	Giáo dục Tiểu học
112	Phạm Việt Quỳnh		Tiến sĩ	Sinh học	7140202	Giáo dục Tiểu học
113	Phan Thị Hồng The		Tiến sĩ	Sinh học	7140202	Giáo dục Tiểu học
114	Tạ Thị Thủy		Tiến sĩ	Sinh học	7140202	Giáo dục Tiểu học
115	Nguyễn Nguyên Hương		Thạc sĩ	Phương pháp dạy học tin học	7140202	Giáo dục Tiểu học
116	Trần Thị Kim Chi		Thạc sĩ	Ngôn ngữ	7140202	Giáo dục Tiểu học
117	Nguyễn Thị Yến		Thạc sĩ	Giáo dục học	7140202	Giáo dục Tiểu học
118	Lê Thanh Huyền		Thạc sĩ	Âm nhạc	7140202	Giáo dục Tiểu học
119	Trần Thị Kim Thăng		Thạc sĩ	LL&PPDH Âm nhạc	7140202	Giáo dục Tiểu học
120	Đoàn Thị Huyền		Tiến sĩ	Hóa học	7140202	Giáo dục Tiểu học
121	Phan Trung Kiên		Tiến sĩ	Giáo dục học	7140202	Giáo dục Tiểu học
122	Phạm Thị Minh		Tiến sĩ	Hóa học	7140202	Giáo dục Tiểu học
123	Ngô Hải Chi		Tiến sĩ	Giáo dục học	7140202	Giáo dục Tiểu học
124	Nguyễn Tiên Thăng		Tiến sĩ	Sinh học	7140202	Giáo dục Tiểu học
125	Trần Công Thái		Đại học	Sư phạm Mỹ thuật	7140202	Giáo dục Tiểu học
126	Nguyễn Văn Hoàn		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	7140202	Giáo dục Tiểu học
127	Trần Thị Thùy Dung		Thạc sĩ	LL&PP DH Tiếng Việt	7140202	Giáo dục Tiểu học
128	Vũ Thị Thương		Tiến sĩ	Ngữ văn	7140202	Giáo dục Tiểu học
129	Đặng Thị Ngọc Ly		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	7140202	Giáo dục Tiểu học
130	Đinh Thị Kim Thương		Tiến sĩ	Ngữ văn	7140202	Giáo dục Tiểu học
131	Nguyễn Thanh Huyền		Tiến sĩ	Ngữ văn	7140202	Giáo dục Tiểu học
132	Nguyễn Thị Hương Lan		Thạc sĩ	Ngôn ngữ	7140202	Giáo dục Tiểu học

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
133	Nguyễn Đăng Trung		Tiến sĩ	Giáo dục học	7140202	Giáo dục Tiểu học
134	Phạm Anh Tuấn		Thạc sĩ	Thể dục thể thao	7510605	Logistics và QLC cung ứng
135	Nguyễn Đức Quang		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7510605	Logistics và QLC cung ứng
136	Hà Thị Hải Thi		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7510605	Logistics và QLC cung ứng
137	Hoàng Hương Giang		Thạc sĩ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và QLC cung ứng
138	Lương Mai Hương		Thạc sĩ	Kế toán	7510605	Logistics và QLC cung ứng
139	Vũ Thị Thanh Nga		Thạc sĩ	Thương mại Quốc tế	7510605	Logistics và QLC cung ứng
140	Nguyễn Thị Xuân		Thạc sĩ	Kế toán	7510605	Logistics và QLC cung ứng
141	Đào Trường Thành		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	7510605	Logistics và QLC cung ứng
142	Nguyễn Kim Ngân		Thạc sĩ	Quản lý quốc tế	7510605	Logistics và QLC cung ứng
143	Nghiêm Thị Lân		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực	7510605	Logistics và QLC cung ứng
144	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7510605	Logistics và QLC cung ứng
145	Nguyễn Thuý Hạnh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7510605	Logistics và QLC cung ứng
146	Ngô Thị Hồng Nhung		Thạc sĩ	Kinh tế đối ngoại	7510605	Logistics và QLC cung ứng
147	Phạm Huyền Trang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7510605	Logistics và QLC cung ứng
148	Đào Thu Hà		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng	7510605	Logistics và QLC cung ứng
149	Nguyễn Kiều Ngân		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Pháp	7510605	Logistics và QLC cung ứng
150	Bùi Thu Giang		Thạc sĩ	Tiếng Nhật	7510605	Logistics và QLC cung ứng
151	Lê Văn Hải		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	7380101	Luật
152	Nguyễn Như Phong		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7380101	Luật
153	Nguyễn Thị Xiêm		Tiến sĩ	Triết học	7380101	Luật
154	Nguyễn Ngọc Lan		Tiến sĩ	Luật	7380101	Luật
155	Bùi Hồng Ngọc		Thạc sĩ	Luật	7380101	Luật
156	Ngô Văn Hiệp		Tiến sĩ	Luật học	7380101	Luật
157	Cao Phan Long		Thạc sĩ	Luật	7380101	Luật
158	Đào Thị Hồng Ngọc		Thạc sĩ	Luật kinh tế	7380101	Luật
159	Vũ Thị Uyên		Thạc sĩ	Luật	7380101	Luật

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
160	Ngô Thị Hương Thơm		Thạc sĩ	Luật học	7380101	Luật
161	Trần Phương Mai		Thạc sĩ	Luật	7380101	Luật
162	Lê Minh		Tiến sĩ	Tâm lý học	7380101	Luật
163	Trần Thị Lệ Hằng		Thạc sĩ	Luật	7380101	Luật
164	Vương Thị Hải Yến		Tiến sĩ	Tiếng Anh Sư phạm	7220201	Ngôn ngữ Anh
165	Nguyễn Thị Huyền Châu		Thạc sĩ	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
166	Trần Thị Như Hoa		Thạc sĩ	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
167	Nguyễn Thị Bích Liên		Thạc sĩ	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
168	Dương Thị Huyền		Thạc sĩ	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
169	Nguyễn Khương		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
170	Trần Quốc Việt		Tiến sĩ	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
171	Nguyễn Thị Hoa		Thạc sĩ	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
172	Nguyễn Thị Thu Huyền		Thạc sĩ	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
173	Trịnh Phan Thị Phong Lan		Thạc sĩ	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
174	Nguyễn Thị Châm		Thạc sĩ	LL&PPGD Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
175	Đoàn Thị Thanh Hương		Thạc sĩ	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
176	Hoàng Thanh Thảo		Đại học	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
177	Nguyễn Thị Hương		Đại học	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
178	Tạ Thị Hoài Thương		Đại học	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
179	Nguyễn Thanh Ly		Thạc sĩ	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
180	Nguyễn Thị Hải Yến		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
181	Lê Thị Bích Liên		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
182	Nguyễn Thị Vân Anh		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	7220201	Ngôn ngữ Anh
183	Vũ Thị Huyền Trang		Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
184	Đỗ Thị Nguyệt		Thạc sĩ	Triết học (CNXH)	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
185	Nguyễn Thị Vân Anh		Thạc sĩ	Tiếng Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
186	Đinh Thị Thảo		Thạc sĩ	Tiếng Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
187	Nguyễn Thị Thanh Huệ		Tiến sĩ	Tiếng Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
188	Phạm Hữu Khương		Tiến sĩ	Tiếng Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
189	Nguyễn Thị Thanh Thủy		Tiến sĩ	Tiếng Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
190	Lê Thị Thanh Tú		Thạc sĩ	Tiếng Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
191	Nguyễn Thị Thanh Hương		Thạc sĩ	Hán ngữ	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
192	Vũ Thị Anh Thơ		Thạc sĩ	Giáo dục Hán ngữ	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
193	Trần Thị Hà Giang		Tiến sĩ	Địa lý	7140202	QTDVDL&LH
194	Lưu Xuân Bình		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7140206	QTDVDL&LH
195	Phạm Thị Ngọc Bích		Thạc sĩ	Tiếng Anh	7140206	QTDVDL&LH
196	Nguyễn Tá Nam		Thạc sĩ	Tiếng Anh	7140206	QTDVDL&LH
197	Bùi Minh Tuyên		Thạc sĩ	Địa lý	7140206	QTDVDL&LH
198	Trịnh Ngọc Ánh		Tiến sĩ	Hán Nôm	7140206	QTDVDL&LH
199	Lê Thị Thu Hương		Tiến sĩ	Lịch sử	7140206	QTDVDL&LH
200	Phạm Thị Ngọc Quyên		Thạc sĩ	Địa lý học	7140206	QTDVDL&LH
201	Phạm Thị Bích Thủy		Thạc sĩ	Du lịch	7140206	QTDVDL&LH
202	Phùng Thị Hạnh		Thạc sĩ	Du lịch	7140206	QTDVDL&LH
203	Lưu Thị Như Quỳnh		Tiến sĩ	Huấn luyện thể thao	7340403	Quản lý công
204	Trần Quốc Việt		Tiến sĩ	Quản lý công	7340403	Quản lý công
205	Hà Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Quản lý công	7340403	Quản lý công
206	Phạm Bích Hồng		Thạc sĩ	Quản lý công	7340403	Quản lý công
207	Nguyễn Như Quỳnh		Thạc sĩ	Quản lý công	7340403	Quản lý công
208	Vũ Thị Quỳnh		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	7140114	Quản lý giáo dục
209	Ngô Xuân Hiếu		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	7140114	Quản lý giáo dục
210	Nguyễn Thị Quỳnh		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	7140114	Quản lý giáo dục
211	Nguyễn Vân Anh		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	7140114	Quản lý giáo dục
212	Lê Hồng Hạnh		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	7140114	Quản lý giáo dục
213	Lê Thị Bích Phượng		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7140114	Quản lý giáo dục
214	Nguyễn Xuân Hải	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giáo dục học	7140114	Quản lý giáo dục
215	Bùi Ngọc Kính		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	7140114	Quản lý giáo dục
216	Quản Thương Lý		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7140114	Quản lý giáo dục
217	Lê Thị Quỳnh Dương		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7140114	Quản lý giáo dục

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
218	Nguyễn Văn Lợi		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7140114	Quản lý giáo dục
219	Nguyễn Thị Thành		Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học	7810201	Quản trị khách sạn
220	Nguyễn Duy Linh		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7810201	Quản trị khách sạn
221	Phạm Tràng Kha		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7810201	Quản trị khách sạn
222	Phạm Lan Anh		Tiến sĩ	Tiếng Anh	7810201	Quản trị khách sạn
223	Vũ Đình Hiếu		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực	7810201	Quản trị khách sạn
224	Mai Hiên		Thạc sĩ	Du lịch	7810201	Quản trị khách sạn
225	Vũ Thị Hoàn		Thạc sĩ	Công nghệ chế biến thực phẩm	7810201	Quản trị khách sạn
226	Nguyễn Đức Khoa		Thạc sĩ	Du lịch	7810201	Quản trị khách sạn
227	Hà Thùy Linh		Thạc sĩ	Du lịch	7810201	Quản trị khách sạn
228	Đỗ Thị Ngân		Thạc sĩ	Du lịch	7810201	Quản trị khách sạn
229	Lương Ngọc Hiếu		Tiến sĩ	Kinh tế	7810201	Quản trị khách sạn
230	Nguyễn Công Trường		Tiến sĩ	Huấn luyện Giáo dục thể chất	7340101	Quản trị kinh doanh
231	Trần Xuân Lượng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
232	Bùi Tất Thắng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh
233	Trần Ngọc Diệp		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
234	Nguyễn Thị Thúy Hằng		Đại học	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
235	Nguyễn Thái Hà		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
236	Nguyễn Thị Lan Hương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
237	Hoàng Thị Thu Phương		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh
238	Đặng Thị Mai Hương		Tiến sĩ	Tài chính doanh nghiệp	7340101	Quản trị kinh doanh
239	Vũ Thùy Linh		Thạc sĩ	Kế toán	7340101	Quản trị kinh doanh
240	Hoàng Thị Quỳnh		Thạc sĩ	Kế toán	7340101	Quản trị kinh doanh

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
241	Nguyễn Thị Thanh Thủy		Tiến sĩ	Lịch sử	7140218	Sư phạm Lịch sử
242	Nguyễn Thị Thanh Thủy		Tiến sĩ	Lịch sử	7140218	Sư phạm Lịch sử
243	Lê Thúy Mai		Thạc sĩ	Lịch sử	7140218	Sư phạm Lịch sử
244	Nguyễn Thị Bằng		Thạc sĩ	Lịch sử	7140218	Sư phạm Lịch sử
245	Nguyễn Thị Thu Chi		Thạc sĩ	Lịch sử Thế giới	7140218	Sư phạm Lịch sử
246	Phùng Thị Huyền Trang		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam	7140218	Sư phạm Lịch sử
247	Nguyễn Thị Lê		Thạc sĩ	Lịch sử	7140218	Sư phạm Lịch sử
248	Lê Thị Thơm		Tiến sĩ	Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn
249	Nguyễn Hồng Hạnh		Tiến sĩ	Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn
250	Vũ Công Hào	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn
251	Nguyễn Thị Thúy Hồng		Tiến sĩ	Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn
252	Nguyễn Thị Thủy		Thạc sĩ	Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn
253	Hà Thu Thủy		Thạc sĩ	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn
254	Nguyễn Thị Mai Anh		Thạc sĩ	Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn
255	Phùng Thị Thu Thủy		Thạc sĩ	Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn
256	Trần Phương Thanh		Thạc sĩ	Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn
257	Huỳnh Thị Tuyền		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7140209	Sư phạm Toán học
258	Nguyễn Thị Hằng		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng	7140209	Sư phạm Toán học
259	Nguyễn Thị Tuyết		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng	7140209	Sư phạm Toán học
260	Đinh Thị Quỳnh Anh		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7140209	Sư phạm Toán học
261	Trịnh Thị Hiệp		Thạc sĩ	Toán học	7140209	Sư phạm Toán học
262	Hoàng Ngọc Tuyền		Thạc sĩ	Toán học	7140209	Sư phạm Toán học
263	Nguyễn Thị Thủy		Thạc sĩ	Toán học	7140209	Sư phạm Toán học

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
264	Nguyễn Thị Thuý Vinh		Thạc sĩ	Toán học	7140209	Sư phạm Toán học
265	Nguyễn Thị Hồng		Tiến sĩ	Toán học	7140209	Sư phạm Toán học
266	Đặng Thị Thuý Hồng		Đại học	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học
267	Phùng Ngọc Thắng		Thạc sĩ	Toán học	7140209	Sư phạm Toán học
268	Tạ Thị Thảo		Thạc sĩ	Toán giải tích	7140209	Sư phạm Toán học
269	Nguyễn Thị Bích Thuận		Thạc sĩ	Toán học	7140209	Sư phạm Toán học
270	Lê Thị Hằng		Thạc sĩ	Tự động hóa	7140211	Sư phạm Vật lý
271	Lê Huy Sơn		Thạc sĩ	Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý
272	Tạ Anh Tấn		Tiến sĩ	Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý
273	Bùi Thị Phương Thuý		Thạc sĩ	Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý
274	Nguyễn Văn Linh		Thạc sĩ	Kỹ thuật công nghiệp	7140211	Sư phạm Vật lý
275	Nguyễn Thị Thuần		Tiến sĩ	Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý
276	Nguyễn Văn Huân		Đại học	Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý
277	Vương Khả Anh		Thạc sĩ	Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý
278	Vũ Thị Thuý		Thạc sĩ	Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý
279	Phan Thị Thuý Hằng		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
280	Trần Lê Trà My		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
281	Đỗ Thị Vân Dung		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
282	Phạm Hoàng Điệp		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
283	Đoàn Thị Lân		Thạc sĩ	Thương mại Quốc tế	7340201	Tài chính - Ngân hàng
284	Bùi Thị Hồng Minh		Tiến sĩ	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học
285	Đỗ Thị Hiền		Đại học	Tâm lý giáo dục	7310401	Tâm lý học
286	Hoàng Minh Phượng		Đại học	Tâm lý giáo dục	7310401	Tâm lý học
287	Lê Thanh Mai		Thạc sĩ	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học
288	Vũ Thuý Hoàn		Tiến sĩ	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học
289	Nguyễn Thị Thuý Hạnh		Tiến sĩ	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học
290	Vũ Thùy Vân		Thạc sĩ	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học
291	Trần Thị Thảo		Thạc sĩ	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học
292	Nguyễn Thị Thuý Hồng		Tiến sĩ	Toán học	7460112	Toán ứng dụng
293	Nguyễn Thị Lê		Thạc sĩ	Toán học	7460112	Toán ứng dụng

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
294	Hà Thị Xoa		Thạc sĩ	KTĐK và tự động hóa	7460112	Toán ứng dụng
295	Trần Thị Kim Anh		Thạc sĩ	Tự động hóa	7460112	Toán ứng dụng
296	Hoàng Ngọc Oanh		Thạc sĩ	Toán học	7460112	Toán ứng dụng
297	Đồng Hữu Mậu		Thạc sĩ	Toán học	7460112	Toán ứng dụng
298	Nguyễn Thị Thư Hoà		Thạc sĩ	Toán học	7460112	Toán ứng dụng
299	Ngô Thanh Hương		Thạc sĩ	Văn hóa học	7229040	Văn hóa học
300	Nguyễn Thị Minh Ngọc		Thạc sĩ	Văn hóa học	7229040	Văn hóa học
301	Đỗ Thị Mai An		Thạc sĩ	Văn hóa học	7229040	Văn hóa học
302	Nguyễn Thị Thanh Hòa		Tiến sĩ	Văn hoá	7229040	Văn hóa học
303	Nguyễn Thị Yên		Thạc sĩ	Việt Nam học	7229040	Văn hóa học
304	Nguyễn Thị Hồng Vân		Tiến sĩ	Ngôn ngữ	7229030	Văn học
305	Lê Thời Tân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Văn học Trung Quốc	7229030	Văn học
306	Nguyễn Thị Thanh Huyền		Tiến sĩ	Ngữ văn	7229030	Văn học
307	Hoàng Thị Minh Thảo		Thạc sĩ	Ngữ văn	7229030	Văn học
308	Nguyễn Thị Thu Nga		Tiến sĩ	Ngôn ngữ	7229030	Văn học
309	Nguyễn Thị Thúy		Thạc sĩ	Ngữ văn	7229030	Văn học
310	Đặng Thị Ánh Tuyết		Đại học	Việt Nam học	7310630	Việt Nam học
311	Lê Thị Hiền		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam	7310630	Việt Nam học
312	Nguyễn Văn Phương		Thạc sĩ	Hán Nôm	7310630	Việt Nam học
313	Ngô Thị Minh		Thạc sĩ	Việt Nam học	7310630	Việt Nam học
314	Trần Quốc Việt		Tiến sĩ	Văn hóa học	7310630	Việt Nam học
315	Phạm Thị Phượng		Thạc sĩ	Việt nam học	7310630	Việt Nam học

10.3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Ngành tham gia giảng dạy	Cơ quan công tác
1	ThS. Hà Đặng Cao Tùng		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Nguyên giảng viên khoa KHTN&CN, Trường ĐH Thủ đô Hà Nội
2	PGS. TS. Tạ Duy Phượng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Nguyên cán bộ Viện Toán học

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Ngành tham gia giảng dạy	Cơ quan công tác
3	ThS. Lê Hoàng Hiệp		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Trường Đại học Công nghệ thông tin và truyền thông Thái Nguyên
4	ThS. Phạm Xuân Kiên		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Trường Đại học Công nghệ thông tin và truyền thông Thái Nguyên
5	ThS. Phạm Quang Vinh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Viện trưởng viện CNTT SmartTech
6	CN. Nguyễn Đỗ Thái Hưng		Cử nhân	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Công ty TNHH Đầu tư và Tiếp vận Thủ Đô
7	ThS. Cấn Thùy Linh		Thạc sĩ	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Học viện Hành chính Quốc gia
8	TS. Đỗ Thị Dinh		Tiến sĩ	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội
9	TS. Lê Đình Thảo		Tiến sĩ	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Học viện Hành chính Quốc gia
10	TS. Trương Thị Thanh Quý		Tiến sĩ	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Trường Đại học Y Hà Nội
11	TS. Đỗ Thị Thanh Loan		Tiến sĩ	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương
12	TS. Hoàng Thị Thuận		Tiến sĩ	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
13	ThS. Đinh Thị Duy Thanh		Thạc sĩ	Luật	Viện Nhà nước và Pháp luật
14	ThS. Lê Thị Hải Yến		Thạc sĩ	Luật	Trường Đại học Luật Hà Nội
15	ThS. Lưu Hải Yến		Thạc sĩ	Luật	Trường Đại học Luật Hà Nội
16	TS. Đặng Thị Bích Liễu		Tiến sĩ	Luật	Trường Đại học Luật - ĐHQGHN
17	TS. Bùi Xuân Phái		Tiến sĩ	Luật	Trường Đại học Luật Hà Nội
18	TS. Nguyễn Phương Thảo		Tiến sĩ	Luật	Học viện Ngân hàng
19	TS. Đinh Thế Hưng		Tiến sĩ	Luật	Viện Nhà nước và Pháp luật
20	TS. Nguyễn Đình Thanh		Tiến sĩ	NNA	Trường Quốc tế - Đại học Quốc gia Hà Nội
21	ThS. Lê Minh Châu		Thạc sĩ	NNTQ	Công ty Kiểm toán Quốc tế

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Ngành tham gia giảng dạy	Cơ quan công tác
22	ThS. Đỗ Hương Giang		Thạc sĩ	NNTQ	Tốt nghiệp chuyên ngành quản lí Du lịch
23	ThS. Vũ Huy Hoàng		Thạc sĩ	NNTQ	Trường ĐH Ngoại ngữ - Du lịch - ĐH Công nghiệp Hà Nội
24	ThS. Nguyễn Diệu Hương		Thạc sĩ	NNTQ	Trường Đại học Đại Nam
25	ThS. Nguyễn Lan Hương		Thạc sĩ	NNTQ	Trường Đại học Mỏ - Địa chất
26	ThS. Kiều Diệu Linh		Thạc sĩ	NNTQ	Tốt nghiệp chuyên ngành Giáo dục Hán ngữ Quốc tế
27	ThS. Ngô Thị Lý		Thạc sĩ	NNTQ	Tốt nghiệp ngành Giáo dục Hán ngữ Quốc tế
28	ThS. Đặng Hải Tuyên		Thạc sĩ	NNTQ	Tốt nghiệp chuyên ngành Thương mại Quốc tế
29	TS. Từ Bích Diệp		Tiến sĩ	NNTQ	Trường Đại học Đông Á
30	ThS. Nguyễn Quỳnh Vân		Thạc sĩ	NNTQ	Trường ĐH Ngoại ngữ - Du lịch - ĐH Công nghiệp Hà Nội
31	TS. Trần Thị Thu Hiền		Tiến sĩ	NNTQ	Trường Đại học Mỏ - Địa chất
32	ThS. Nguyễn Thùy Linh		Thạc sĩ	NNTQ	Trường Đại học Công đoàn
33	TS. Vũ Thị Huế		Tiến sĩ	NNTQ	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
34	TS. Nguyễn Quang Hưng		Tiến sĩ	NNTQ	Trường ĐH Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội
35	ThS. Hà Thị Hồng		Thạc sĩ	NNTQ	Công ty TNHH điện tử Meiko Việt Nam
36	ThS. Nguyễn Thị Hòa		Thạc sĩ	QTDVDL&LH	Đài tiếng nói Việt Nam
37	ThS. Trần Hương Trà		Thạc sĩ	QTDVDL&LH	Đài tiếng nói Việt Nam
38	ThS. Trần Thị Nhung		Thạc sĩ	QTDVDL&LH	Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương
39	ThS. Nguyễn Thị Minh Ngọc		Thạc sĩ	QTDVDL&LH	Trường Cao đẳng Du lịch Hà Nội
40	ThS. Trần Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	QTDVDL&LH	Trường Cao đẳng Du lịch Hà Nội
41	ThS. Nguyễn Trung Đức		Thạc sĩ	QTDVDL&LH	Giám đốc kinh doanh Công ty TNHH Thương mại Việt Tuấn
42	ThS. Nguyễn Thanh Nga		Thạc sĩ	QTDVDL&LH	Tổng cục Du lịch

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Ngành tham gia giảng dạy	Cơ quan công tác
43	CN. Võ Thị Các Diễm		Cử nhân	QTDVDL&LH	Giám đốc Công ty Du lịch Vietrend
44	CN. Lê Thị Bích Hậu		Cử nhân	QTDVDL&LH	Trường Đại học Đại Nam
45	ThS. Bùi Thị Thu Huyền		Thạc sĩ	QTDVDL&LH	Hiệp hội Du lịch Việt Nam
46	CN. Nguyễn Văn Xuân		Cử nhân	QTDVDL&LH	Tổng quản lý Hệ thống khách sạn Sen
47	TS. Nguyễn Đức Thắng		Tiến sĩ	QTDVDL&LH	Trường Đại học Kinh Bắc
48	PGS. Doãn Thị Chín	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	QTDVDL&LH	Học viện BC&TT
49	TS. Kiều Quỳnh Anh		Tiến sĩ	Quản lý công	Tạp chí KHXHVN, Viện Hàn lâm KHXHVN
50	ThS. Đào Thị Thu		Thạc sĩ	Quản lý công	Viện Kinh tế và Quản lý Thủy lợi
51	PGS. Ngô Thành Can	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý công	Học viện Hành chính Quốc gia
52	TS. Nghiêm Xuân Dũng		Tiến sĩ	Quản lý công	Học viện An ninh
53	PGS. Nguyễn Thị Song Hà	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý công	Học viện KHXH, Viện Hàn lâm KHXHVN
54	TS. Đồng Mạnh Hùng		Tiến sĩ	Quản trị khách sạn	
55	TS. Vũ Hồng Thuật		Tiến sĩ	Quản trị khách sạn	
56	TS. Ngô Thị Kiều Trang		Tiến sĩ	Quản trị khách sạn	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội
57	TS. Vũ An Dân		Tiến sĩ	Quản trị khách sạn	Viện ĐH Mở Hà Nội
58	PGS. Ngô Đình Xây	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị khách sạn	
59	ThS. Hà Thị Thanh Bình		Thạc sĩ	Quản trị khách sạn	Trường Cao đẳng nghề và Công nghiệp Hà Nội
60	ThS. Lê Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Quản trị khách sạn	Trường Cao đẳng Thương mại Du lịch
61	ThS. Đào Hồng Thúy		Thạc sĩ	Quản trị khách sạn	Trường Đại học Thái Nguyên
62	ThS. Chu Mai Anh		Thạc sĩ	Quản trị khách sạn	Trường Đại học Kinh doanh công nghệ Hà Nội
63	ThS. Trần Thị Ngân Giang		Thạc sĩ	Quản trị khách sạn	Trường Cao đẳng Đại Việt

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Ngành tham gia giảng dạy	Cơ quan công tác
64	TS. Lâm Tuấn Hưng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công thương
65	TS. Đặng Thanh Phương		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quỹ hỗ trợ phát triển thanh niên
66	TS. Trần Thị Lan Anh		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội
67	TS. Nguyễn Ngọc Tiếp		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Viện nghiên cứu Phát triển Kinh tế - Xã hội Hà Nội
68	TS. Ngô Thị Kiều Trang		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội
69	TS. Trần Thế Tuấn		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải
70	ThS. Phí Thị Huệ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội
71	ThS. Đỗ Khánh Toàn		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Công ty TNHH Thương mại đầu tư W.S.Q

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của trường

<https://hnmu.edu.vn/tuyen-sinh-2024.html>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của trường

<https://hnmu.edu.vn/he-dai-han/quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc.html>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

- a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;
- b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

3. Đối với một chương trình đào tạo hoặc một ngành đào tạo áp dụng đồng thời nhiều phương thức tuyển sinh, Trường có thể quy định cụ thể về đối tượng, điều kiện dự tuyển cho mỗi phương thức tuyển sinh.

4. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập có nguyện vọng được đăng kí dự tuyển, Trường xem xét trong khả năng cho phép để thí sinh đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trên toàn quốc đối với 29 ngành đào tạo trình độ đại học, thông qua 04 phương thức xét tuyển.

1.3. Phương thức tuyển sinh

(1) Phương thức 1: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Trường thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Lưu ý: Một số ngành tuyển sinh của Trường, thí sinh đạt giải trong kì thi chọn học sinh giỏi quốc gia và thí sinh đạt giải trong các cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia được ưu tiên xét tuyển thẳng vào các ngành đúng hoặc ngành gần với môn thi được xác định theo bảng sau:

Số TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
1	Toán	Sư phạm Toán học	7140209
2	Vật lí	Sư phạm Vật lí	7140211
3	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	7140217
4	Ngữ văn	Văn học	7229030
5	Ngữ văn	Việt Nam học	7310630
6	Ngữ văn	Văn hóa học	7229040
7	Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	7140218
8	Tin học	Công nghệ thông tin	7480201
9	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	7220201
10	Tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204

(2) Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào Chứng chỉ chứng nhận năng lực ngoại ngữ quốc tế bậc 3 hoặc tương đương trở lên (tính đến thời điểm nộp hồ sơ còn thời gian sử dụng theo quy định);

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội thực hiện xét tuyển theo điểm số được ghi trên chứng chỉ của thí sinh, theo nguyên tắc xét từ trên cao xuống thấp;

Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc như sau:

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng		Trình độ/Thang điểm		
				Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4	Tương đương Bậc 5 trở lên
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT		30-45	46-93	94 - 109
		TOEFL ITP		450-499	500 - 589	590 - 649
		IELTS		4.0- 5.0	5.5 -6.5	7.0 - 7.5
		Cambridge Assessment English		B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179	C1 Advanced /C1 Business Higher/ Linguaskill. Thang điểm: 180-200
		TOEIC	(L&R)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454	Nghe: 490-495 Đọc: 455-495
			(S&W)	Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nói: 160-179 Viết: 150-179	Nói: 180-200 Viết: 180-200
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas		TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue	TCF: 500 -599 Văn bằng DALF C1 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut		Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2	Goethe-Zertifikat C1
		The German TestDaF language certificate		TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)	TestDaF Bậc 5 (TDN 5)

4	Tiếng Trung	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4	HSK Bậc 5
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3	N2
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2	ТРКИ-3
Điểm quy đổi			8.0	9.0	10.0

(3) Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập lớp 12 bậc Trung học phổ thông (viết tắt là THPT).

(4) Phương thức 4: Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

1.4.1. Chỉ tiêu

TT	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)		Mã tổ hợp 1	Mã tổ hợp 2	Mã tổ hợp 3	Mã tổ hợp 4			
					Tổng chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo từng phương thức							
1	3	4	5	6	7		8	9	10	11			
1	7140114	Quản lý Giáo dục	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	30	D78	D14	D01	C00			
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		15							
			301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)		5	XTT						
			408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển			CCQT						
2	7760101	Công tác xã hội	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	30	D78	D14	D01	C00			
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		15							
			301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)		5	XTT						
			408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển			CCQT						
3	7140203	Giáo dục đặc biệt	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	20	D78	D14	D01	C00			
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		15							
			301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)		5	XTT						
			408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển			CCQT						

TT	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)		Mã tổ hợp 1	Mã tổ hợp 2	Mã tổ hợp 3	Mã tổ hợp 4		
					Tổng chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo từng phương thức						
4	7380101	Luật	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	100	55	C00	D78	D66	D01		
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		40						
			301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)		5					XTT	
			408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển							CCQT	
5	7310201	Chính trị học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	30	C00	D78	D66	D01		
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		15						
			301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)		5					XTT	
			408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển							CCQT	
6	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	90	40	D15	D78	D14	D01		
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		40						
			301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)		10					XTT	
			408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển							CCQT	
7	7810201	Quản trị khách sạn	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	90	40	D15	D78	D14	D01		

TT	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)		Mã tổ hợp 1	Mã tổ hợp 2	Mã tổ hợp 3	Mã tổ hợp 4			
					Tổng chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo từng phương thức							
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		40							
			301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)		10					XTT		
			408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển							CCQT		
8	7310630	Việt Nam học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	24	C00	C20	D01	D14			
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		12							
			301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)		4					XTT		
			408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển							CCQT		
9	7340101	Quản trị kinh doanh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	90	55	C00	D96	A00	D01			
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		30							
			301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)		5					XTT		
			408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển							CCQT		
10	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	90	55	C00	D96	A00	D01			
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		30							

TT	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)		Mã tổ hợp 1	Mã tổ hợp 2	Mã tổ hợp 3	Mã tổ hợp 4			
					Tổng chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo từng phương thức							
			301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)		5	XTT						
			408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển			CCQT						
11	7340403	Quản lý công	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	30	C00	D96	A00	D01			
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		15							
			301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)		5	XTT						
			408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển			CCQT						
12	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	120	80	D14	D15	D78	D01			
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		30							
			301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)		10	XTT						
			408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển			CCQT						
13	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	120	80	D14	D15	D78	D01			
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		30							
			301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)		10	XTT						

TT	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)		Mã tổ hợp 1	Mã tổ hợp 2	Mã tổ hợp 3	Mã tổ hợp 4
					Tổng chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo từng phương thức				
			408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển			CCQT			
14	7140209	Sur phạm Toán học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	40	A01	D07	D90	D01
			301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)		10	XTT			
			408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển			CCQT			
15	7140211	Sur phạm Vật lý	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	35	A01	D07	D90	D11
			301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)		5	XTT			
			408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển			CCQT			
16	7140217	Sur phạm Ngữ văn	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	90	70	D14	D15	D78	D01
			301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)		20	XTT			
			408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển			CCQT			
17	7140218	Sur phạm Lịch sử	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	30	D14	D09	D78	D96
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		5				
			301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)		5	XTT			

TT	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)		Mã tổ hợp 1	Mã tổ hợp 2	Mã tổ hợp 3	Mã tổ hợp 4			
					Tổng chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo từng phương thức							
			408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển			CCQT						
18	7140204	Giáo dục công dân	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	35	D84	D66	D78	D96			
			301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)		5	XTT						
			408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển			CCQT						
19	7140201	Giáo dục Mầm non	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	200	140	D96	D90	D72	D01			
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		50							
			301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)		10	XTT						
			408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển			CCQT						
20	7140202	Giáo dục Tiểu học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	320	280	D96	D78	D72	D01			
			301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)		40	XTT						
			408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển			CCQT						
21	7460112	Toán ứng dụng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	30	A01	A00	D07	D01			
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		15							

TT	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)		Mã tổ hợp 1	Mã tổ hợp 2	Mã tổ hợp 3	Mã tổ hợp 4
					Tổng chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo từng phương thức				
			301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)		5	XTT			
			408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển			CCQT			
22	7480201	Công nghệ thông tin	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	100	70	A01	A00	D07	D01
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		20				
			301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)		10	XTT			
			408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển			CCQT			
23	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	24	A01	A00	D07	D01
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		12				
			301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)		4	XTT			
			408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển			CCQT			
24	7140206	Giáo dục thể chất	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	80	40	T09	T10	T05	T08
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		30				
			301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)		10	XTT			

TT	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)		Mã tổ hợp 1	Mã tổ hợp 2	Mã tổ hợp 3	Mã tổ hợp 4				
					Tổng chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo từng phương thức								
25	7850201	Bảo hộ lao động	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	24	A00	A01	D01	D07				
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		12								
			301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)		4					XTT			
			408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển							CCQT			
26	7340201	Tài chính -Ngân hàng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	30	A00	A01	D01	D96				
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		15								
			301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)		5					XTT			
			408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển							CCQT			
27	7229040	Văn hóa học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	24	C00	C20	D01	D14				
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		12								
			301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)		4					XTT			
			408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển							CCQT			
28	7229030	Văn học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	70	40	D78	D14	D01	C00				

TT	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)		Mã tổ hợp 1	Mã tổ hợp 2	Mã tổ hợp 3	Mã tổ hợp 4				
					Tổng chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo từng phương thức								
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		25								
			301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)		5					XTT			
			408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển							CCQT			
29	7310401	Tâm lý học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	60	35	D96	D14	D01	C00				
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		20								
			301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)		5					XTT			
			408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển							CCQT			
TỔNG					2290									

Ghi chú:

- Với các tổ hợp môn có môn ngoại ngữ, thí sinh có thể thay thế Tiếng Anh bằng các thứ tiếng khác theo quy định.

- Các môn trong tổ hợp xét tuyển:

A00: Toán, Vật lí, Hóa học

A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh

C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí

C20: Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân

D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh

D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh

D09: Toán, Lịch sử, Tiếng Anh

D11: Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh

D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh

D15: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh

D66: Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh

D72: Ngữ văn, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh

D78: Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh

D84: Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh

D90: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh

D96: Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh

T05: Ngữ văn, Giáo dục công dân, NK1

T08: Toán, Giáo dục công dân, NK1

T09: Toán, NK1, NK2

T10: Ngữ văn, NK1, NK2

- Tổ hợp KHXH gồm các môn: Lịch sử, Địa lí, Giáo dục công dân.

- Tổ hợp KHTN gồm các môn: Vật lí, Hóa học, Sinh học.

1.4.2. Một số quy định về thi tuyển năng khiếu và các tổ hợp xét tuyển đặc thù

a. Tổ chức thi NK trực tiếp tại trường ĐH Thủ đô Hà Nội

- Môn năng khiếu 1 (NK1): Tại chỗ bất xa (thí sinh được thực hiện 02 lần, lấy thành tích ở lần thực hiện tốt nhất).

- Môn năng khiếu 2 (NK2): Chạy con thoi (04 lần x 10m).

b. Điều kiện được miễn thi năng khiếu (NK)

- Vận động viên cấp 1; kiện tướng cấp quốc gia; thí sinh đoạt huy chương vàng, đạt giải nhất TDTT cấp tỉnh trở lên được tổ chức một lần trong năm được miễn thi các môn NK và được hưởng 10.0 điểm các môn NK; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

- Thí sinh đoạt huy chương bạc, đồng; đạt giải nhì, giải ba cấp tỉnh trở lên được tổ chức một lần trong năm được miễn thi các môn NK và được hưởng 9.0 điểm các môn NK; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

- Nếu thí sinh chỉ đăng kí xét tuyển bằng tổ hợp **T05, T08** có thể chỉ dự thi một môn NK1.

(Thí sinh có thể sử dụng kết quả thi tuyển năng khiếu do các cơ sở giáo dục đại học khác tổ chức để xét tuyển vào trường).

1.4.3. Một số định hướng đào tạo đặc thù của trường Đại học Thủ đô Hà Nội

- Đối với ngành Toán ứng dụng, nhà trường tổ chức đào tạo theo chuyên ngành Toán tin ứng dụng.
- Đối với ngành Quản lí công, nhà trường tổ chức đào tạo chuyên ngành Quản lí tài chính công.
- Đối với ngành Quản trị kinh doanh, sau khi trúng tuyển và nhập học, thí sinh có thể lựa chọn một trong các chuyên ngành: Quản trị Marketing, Kinh doanh số, Quản trị doanh nghiệp.
- Đối với ngành Chính trị học, nhà trường tổ chức đào tạo chuyên ngành Mác Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh.
- Đối với ngành Công nghệ kĩ thuật môi trường, nhà trường tổ chức đào tạo chuyên ngành Phân tích môi trường.
- Đối với ngành Văn hóa học, kết thúc năm thứ nhất, sinh viên có thể đăng kí học một trong các chuyên ngành: Hướng dẫn du lịch; Công nghiệp văn hóa.

1.5. Ngưỡng đầu vào

Không áp dụng quy định về ngưỡng đầu vào đối với thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế khi đăng ký xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất.

1.5.1. Đối với phương thức xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT

a. Đối với các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên: ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Riêng đối với ngành Giáo dục thể chất, ngoài ngưỡng đảm bảo chất lượng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thí sinh phải đạt kết quả thi tuyển năng khiếu tối thiểu từ 5,0 điểm trở lên (thang điểm 10).

b. Đối với các ngành đào tạo khác: ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Trường ĐH Thủ đô Hà Nội.

1.5.2. Đối với phương thức xét tuyển bằng kết quả học tập bậc THPT

a. Đối với tuyển sinh đào tạo hình thức khác chính quy hoặc phương thức tuyển sinh không sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT, thí sinh đạt ngưỡng đầu vào đối với ngành đào tạo giáo viên và ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề khi:

- Học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

- Riêng đối với ngành Giáo dục thể chất, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

b. Đối với các ngành đào tạo khác: ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Trường ĐH Thủ đô Hà Nội.

1.5.3. Đối với phương thức xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định

a. Đối với các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên: Thí sinh phải đạt học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên;

Riêng đối với ngành Giáo dục thể chất, thí sinh phải đạt được học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

b. Đối với các ngành đào tạo khác: ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐH Thủ đô Hà Nội.

1.5.4. Đối với phương thức xét tuyển dựa vào Chứng chỉ chứng nhận năng lực ngoại ngữ quốc tế

Xét tuyển dựa vào Chứng chỉ năng lực ngoại ngữ quốc tế bậc 3 hoặc tương đương trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (tính đến thời điểm nộp hồ sơ còn thời gian sử dụng theo quy định).

Đối với các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên: Thí sinh trúng tuyển phải đạt học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

Lưu ý: ngành Giáo dục thể chất không áp dụng phương thức này.

1.6. Thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

1.6.1. Nguyên tắc xét tuyển

- Thí sinh được đăng ký nguyện vọng vào nhiều ngành, nhiều trường khác nhau không hạn chế số lượng, nhưng phải sắp xếp các nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Trong trường hợp nhiều nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển và gọi nhập học theo nguyện vọng cao nhất;

- Thí sinh đăng ký xét tuyển theo mã ngành, dựa trên dữ liệu về điểm, dữ liệu về chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế, dữ liệu về thành tích của thí sinh, hệ thống sẽ tự động tính toán các tổ hợp xét tuyển và phương thức xét tuyển sao cho Điểm xét tuyển của thí sinh là tối ưu nhất.

Thí sinh phải đăng ký tất cả các nguyện vọng trên hệ thống của Bộ GD&ĐT (qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia) theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT; Thí sinh không đăng ký nguyện vọng trên hệ thống của Bộ GD&ĐT sẽ không được xét tuyển;

- Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của tổ hợp xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định và được làm tròn đến hai chữ số thập phân;

- Nguyên tắc tính điểm xét tuyển như sau:

+ Đối với phương thức xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT, điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của tổ hợp xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định và được làm tròn đến hai chữ số thập phân;

+ Đối với phương thức xét kết quả học tập bậc THPT, điểm xét tuyển là điểm TBCCN lớp 12 của từng môn học tương ứng thuộc tổ hợp xét tuyển;

+ Điểm xét tuyển = (Môn 1) + (Môn 2) + (Môn 3) + [Điểm UT (nếu có)]

+ Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau: Điểm ưu tiên = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên}$;

Lưu ý: Đối với tổ hợp xét tuyển KHTN/KHXXH, điểm môn KHTN/KHXXH bằng tổng điểm trung bình cộng cả năm các môn học trong tổ hợp KHTN/KHXXH của lớp 12.

- Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, Ưu tiên thí sinh có tổng điểm 3 môn chưa cộng điểm ưu tiên, chưa cộng điểm khuyến khích cao hơn. Trường hợp thí sinh vẫn bằng điểm, nhà trường ưu tiên thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn; Trường hợp đặc biệt sẽ do Hội đồng tuyển sinh quyết định.

- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời hạn quy định. Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và Nhà trường được xét tuyển thí sinh khác trong các đợt tiếp theo.

- Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin ĐKXT và đăng ký dự thi. Nhà trường có quyền từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu thông tin ĐKXT và dữ liệu đăng ký dự thi với hồ sơ gốc.

1.6.2. Quy định chênh lệch điểm giữa các tổ hợp: Không

1.6.3. Điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Không

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

1.7.1. Đăng ký xét tuyển theo phương thức xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT: Thí sinh đăng ký xét tuyển trên hệ thống ĐKXT của Bộ GD&ĐT theo lịch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT.

1.7.2. Đăng ký thông tin xét tuyển bằng các phương thức khác: Thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT; Nhà trường có Thông báo đăng tải trên website của Trường.

1.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

1.9. Lệ phí xét tuyển:

- Thí sinh đăng ký xét tuyển phải nộp lệ phí theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thí sinh đăng ký thi năng khiếu thể dục thể thao phải nộp: 300.000 đồng/thí sinh

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:

1.10.1. Lộ trình học phí của khóa học 2024 (dự kiến)

Đơn vị: đồng/tháng

Khối ngành	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026	Năm học 2026-2027	Năm học 2027-2028
Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1.410	1.590	1.790	1.970

Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	1.410	1.590	1.790	1.970
Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	1.520	1.710	1.930	2.123
Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	1.640	1.850	2.090	2.300
Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	1.500	1.690	1.910	2.100

1.10.2. Về chế độ học phí đối với các ngành đào tạo giáo viên

Thí sinh trúng tuyển và nhập học các ngành đào tạo giáo viên, để được nhận hỗ trợ học phí và sinh hoạt phí khi Nhà trường được giao nhiệm vụ, đặt hàng của UBND các địa phương và sinh viên cần đáp ứng được các điều kiện về giao nhiệm vụ, đặt hàng của các địa phương, có đơn đề nghị hưởng và cam kết bồi hoàn kinh phí theo quy định của Nhà nước. Đối với những sinh viên không được địa phương giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc sinh viên không có đơn đề nghị hưởng và cam kết bồi hoàn kinh phí theo quy định của Nhà nước sẽ phải nộp học phí theo quy định.

1.11 Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Tuyển sinh đợt 1 theo lịch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT;
- Trường tổ chức tuyển sinh các đợt tiếp theo từ tháng 10 cho đến hết tháng 12 năm 2024 (nếu còn chỉ tiêu). Kế hoạch cụ thể sẽ được thông báo trên website tuyển sinh của Trường.

1.12. Giải quyết khiếu nại, rủi ro trong công tác tuyển sinh:

Để đảm bảo thực hiện công tác xét, lọc ảo theo quy định, thí sinh bắt buộc phải đăng ký trực tuyến tất cả các nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống xét tuyển của Bộ GD&ĐT-kể cả những nguyện vọng được xét tuyển bằng các phương thức khác (không phải xét tuyển bằng điểm thi tốt nghiệp THPT).

Thí sinh tự do đăng ký xét tuyển bằng các phương thức khác bắt buộc phải có tài khoản và đăng ký các nguyện vọng xét tuyển trực tuyến trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

1.13. Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển

Địa chỉ website của nhà trường: <http://hnm.edu.vn/>

Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

- Hotline: 0986 735 072

- Địa chỉ Email: tuyensinh@daihocthudo.edu.vn

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 133 tỷ đồng.

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 15.000.000đ/sv/năm.

1.15. Tuyển sinh học cùng lúc hai chương trình

1.15.1. Đối tượng tuyển sinh

- Sinh viên đang theo học một ngành đào tạo trình độ đại học chính quy, tại trường Đại học Thủ đô Hà Nội; đáp ứng đầy đủ các yêu cầu được quy định tại Quy chế đào tạo của Nhà trường được ban hành kèm theo Quyết định số 717/QĐ-ĐHTĐHN ngày 21/7/2021.

1.15.2. Ngành tuyển sinh và chỉ tiêu tuyển sinh

- Ngành Giáo dục Tiểu học: 40

- Ngành Ngôn ngữ Anh: 30

- Ngành Luật: 10

- Ngành Công nghệ thông tin: 20

- Ngành Quản trị khách sạn: 10

- Ngành Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành: 10

1.15.3. Phương thức tuyển sinh

Nhà trường tổ chức xét tuyển dựa trên kết quả học tập ngành thứ nhất của thí sinh (tính theo thang điểm 10), theo nguyên tắc xét tuyển từ trên cao xuống, cho đến khi hết chỉ tiêu.

1.15.4. Ngưỡng đầu vào

Tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển học cùng lúc 2 chương trình, sinh viên phải có học lực ở ngành 1 như sau:

a. Nếu sinh viên có học lực tính theo điểm trung bình chung tích lũy xếp loại khá trở lên:

- Đối với ngành đào tạo giáo viên, sinh viên phải đạt được ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành tuyển sinh chính quy tương ứng năm 2024.

- Đối với các ngành ngoài sư phạm: điểm trúng tuyển ngành 1 của sinh viên phải đạt ngưỡng đầu vào của ngành tuyển sinh chính quy tương ứng năm 2024.

b. Nếu sinh viên có học lực tính theo điểm trung bình chung tích lũy xếp loại trung bình, sinh viên phải có điểm trúng tuyển của ngành 1 tối thiểu bằng điểm trúng tuyển năm 2024 của ngành mà sinh viên đăng ký xét tuyển. Đối với ngành đào tạo giáo viên,

sinh viên phải đạt được ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành tuyển sinh chính quy tương ứng năm 2024.

1.15.5. Hồ sơ xét tuyển

a. Quy định về hồ sơ

- Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của trường.
- Bảng điểm của thí sinh tính đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển.

b. Hình thức đăng ký: Đăng ký xét tuyển theo một trong các hình thức sau:

- Nộp trực tiếp tại phòng Quản lý đào tạo và Công tác học sinh sinh viên của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Số 98 Dương Quảng Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội.

- Nộp hồ sơ qua đường bưu điện theo thư đảm bảo hoặc chuyển phát nhanh đến địa chỉ phòng Quản lý đào tạo và Công tác học sinh sinh viên, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Số 98 Dương Quảng Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội.

c. Thời gian nộp hồ sơ, công bố kết quả xét tuyển và xác nhận nhập học: Nộp hồ sơ dự kiến từ ngày 01/9/2024 - 15/9/2024.

1.15.6. Học phí: Theo quy định về học phí của Trường.

2. Tuyển sinh đại học chính quy đối với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng ngành nghề tương ứng với ngành đăng ký dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;
- b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển, Trường xem xét trong khả năng cho phép để thí sinh đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh và đào tạo 04 ngành đào tạo giáo viên.

2.3. Phương thức tuyển sinh

- Người có bằng tốt nghiệp trung cấp đăng ký tuyển sinh liên thông lên trình độ đại học, được dự tuyển sinh cùng với thí sinh tốt nghiệp THPT ở kỳ tuyển sinh vào đại học chính quy của Trường.

- Người có bằng tốt nghiệp cao đẳng đăng ký tuyển sinh liên thông lên trình độ đại học có thể dự tuyển sinh bằng các phương thức sau:

+ Dự tuyển sinh cùng với thí sinh tốt nghiệp THPT ở kỳ tuyển sinh vào đại học chính quy của Trường;

+ Tham gia xét tuyển dựa vào kết quả học tập trình độ cao đẳng mà người học đã tốt nghiệp cùng với ngành dự tuyển.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

2.4.1. Thông tin về ngành tuyển sinh

Stt	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chi tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	500	Xét kết quả học tập trình độ Trung cấp, Cao đẳng (Bảng điểm/Sổ học tập)	40	2193	29/6/2017	BGDĐT	2018
2	7140201	Giáo dục mầm non	500	Xét kết quả học tập trình độ Trung cấp, Cao đẳng (Bảng điểm/Sổ học tập)	40	2193	29/6/2017	BGDĐT	2018
3	7140217	Sư phạm Ngữ văn	500	Xét kết quả học tập trình độ Trung cấp, Cao đẳng (Bảng	21	18	31/5/2017	QĐ- TTg	2019

				điểm/Số học tập)					
4	7140209	Sư phạm Toán học	500	Xét kết quả học tập trình độ Trung cấp, Cao đẳng (Bảng điểm/Số học tập)	12	18	31/5/2017	QĐ- TTg	
Tổng					113				

2.4.2. Mã tổ hợp xét tuyển và các môn theo từng tổ hợp

Áp dụng như xét tuyển tuyển sinh chính quy.

2.5. Ngưỡng đầu vào

Đối với thí sinh đăng ký dự tuyển các ngành đào tạo giáo viên, ngưỡng đầu vào của thí sinh được áp dụng một trong các tiêu chí sau đây:

- Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;

- Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

- Đối với người đã được tuyển sinh hoặc đã tốt nghiệp ngành đào tạo giáo viên trước ngày 7/5/2020 khi học liên thông để đạt trình độ chuẩn theo quy định tại Điều 72, Luật Giáo dục năm 2019, điểm trung bình chung học tập toàn khóa (thang điểm 10) được thể hiện trong bảng điểm/số học tập trình độ trung cấp, cao đẳng của thí sinh phải đạt từ trung bình trở lên.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

2.6.1. Mã trường: HNM

2.6.2. Quy định chênh lệch điểm giữa các tổ hợp: Không

2.6.3. Điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Không

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT

a. Quy định về hồ sơ

- Hồ sơ đăng ký dự thi (theo mẫu của Trường).

- Bằng tốt nghiệp Trung cấp/Cao đẳng (bản sao công chứng).
- Bằng điểm tốt nghiệp Trung cấp/Cao đẳng (bản sao công chứng).
- Bằng tốt nghiệp THPT (bản sao công chứng).
- Bản sao giấy khai sinh.
- 02 ảnh 4 x 6 (ghì rõ họ tên, ngày sinh, ngành đăng kí dự thi ở mặt sau).
- Giấy xác nhận của cơ quan đơn vị công tác theo mẫu (đối với thí sinh là giáo viên đang làm việc ở các nhà trường).

b. Hình thức đăng kí: Thí sinh đăng ký nộp hồ sơ tuyển sinh theo một trong các hình thức sau:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phát triển nghề nghiệp, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Số 98 Dương Quảng Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội.
- Nộp hồ sơ qua đường bưu điện theo thư đảm bảo hoặc chuyển phát nhanh đến Trung tâm Phát triển nghề nghiệp, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Số 98 Dương Quảng Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội.

c. Thời gian nộp hồ sơ

- + Thí sinh nộp hồ sơ trong giờ hành chính.
- + Nhà trường tổ chức xét tuyển từ 2 đến 3 đợt trong năm. Các đợt xét tuyển cụ thể sẽ được nhà trường thông báo trên Website: <http://hnm.edu.vn/>. Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học theo thông báo và phải trình nộp bản gốc bằng tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng để kiểm tra. Hết thời hạn xác nhận nhập học, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và trường dành chỉ tiêu cho thí sinh khác trong đợt xét tuyển tiếp theo.

2.8. Chính sách ưu tiên

Theo quy chế tuyển sinh đại học chính quy.

2.9. Lệ phí xét tuyển: 200.000đ/hồ sơ.

2.10. Học phí dự kiến: 1.480.000đ/tháng.

Đối với các lớp liên thông nâng chuẩn, sinh viên đóng học phí theo hợp đồng với các địa phương và quy định mức học phí của Trường.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt 1: 8/2024;
- Đợt 2: 10/2024;
- Đợt 3: 12/2024..

2.12. Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng kí xét tuyển

Địa chỉ website của nhà trường: <http://hnm.edu.vn/>

Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

- Hotline: 0986 735 072; Địa chỉ Email: tuyensinh@daihocthudo.edu.vn

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC

1. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1 Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương; Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, tùy điều kiện cụ thể, Trường thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh:

Tuyển sinh đào tạo trình độ đại học đối với các ngành:

TT	Mã ngành	Ngành học
1.	7140202	Giáo dục Tiểu học
2.	7140209	Sư phạm Toán học
3.	7140217	Sư phạm Ngữ văn
4.	7380101	Luật
5.	7220201	Ngôn ngữ Anh
6.	7510605	Logistic và Quản lí chuỗi cung ứng
7.	7810201	Quản trị khách sạn
8.	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
9.	7480201	Công nghệ thông tin
10.	7340101	Quản trị kinh doanh
11.	7140201	Giáo dục Mầm non
12.	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
13.	7140206	Giáo dục thể chất
14.	7340403	Quản lý công

1.3. Phương thức tuyển sinh

Phương thức 1: xét tuyển dựa vào điểm thi tốt nghiệp THPT.

Phương thức 2: xét tuyển dựa vào kết quả học tập lớp 12 bậc THPT.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

1.4.1. Thông tin về ngành tuyển sinh

Stt	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
-----	--------------------	---------------------	--------------------------	---------------------------	--------------------	-------------------------	---------------------------------	--	---------------------

(1)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	100	Xét kết quả thi tốt nghề nghiệp THPTN	100	03	18/01/2022	BGDĐT	
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	60	03	18/01/2022	BGDĐT	
2	7140209	Sư phạm Toán học	100	Xét kết quả thi tốt nghề nghiệp THPTN	15	03	18/01/2022	BGDĐT	
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	03	18/01/2022	BGDĐT	
3	7140217	Sư phạm Ngữ văn	100	Xét kết quả thi tốt nghề nghiệp THPTN	35	03	18/01/2022	BGDĐT	
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	03	18/01/2022	BGDĐT	
4	7380101	Luật	100	Xét kết quả thi tốt nghề nghiệp THPTN	20	03	18/01/2022	BGDĐT	
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	7	03	18/01/2022	BGDĐT	
5	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	Xét kết quả thi tốt nghề nghiệp THPTN	25	03	18/01/2022	BGDĐT	
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	11	03	18/01/2022	BGDĐT	
6	7510605	Logistics và Quản lí chuỗi cung ứng	100	Xét kết quả thi tốt nghề nghiệp THPTN	20	03	18/01/2022	BGDĐT	
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	7	03	18/01/2022	BGDĐT	

7	7810201	Quản trị khách sạn	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPTN	20	03	18/01/2022	BGDĐT	
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	4	03	18/01/2022	BGDĐT	
8	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPTN	20	03	18/01/2022	BGDĐT	
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	4	03	18/01/2022	BGDĐT	
9	7480201	Công nghệ thông tin	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPTN	20	03	18/01/2022	BGDĐT	
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	9	03	18/01/2022	BGDĐT	
10	7340101	Quản trị kinh doanh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPTN	15	03	18/01/2022	BGDĐT	
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	7	03	18/01/2022	BGDĐT	
11	7140201	Giáo dục mầm non	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPTN	60	2193	29/6/2017	BGDĐT	2018
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	36	2193	29/6/2017	BGDĐT	2018
12	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPTN	20	2135	27/6/2016	BGDĐT	2016
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	2135	27/6/2016	BGDĐT	2016
13	7140206	Giáo dục thể chất	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPTN	20	339	24/01/2022	Bộ GD&ĐT	2022

				ngiệp THPTN					
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	339	24/01/2022	Bộ GD&ĐT	2022
14	7340403	Quản lý công	100	Xét kết quả thi tốt ngiệp THPTN	6	3074	22/8/2018	Bộ GD&ĐT	2018
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	6	3074	22/8/2018	Bộ GD&ĐT	2018
			Tổng		603				

1.4.2. Mã tổ hợp xét tuyển và các môn theo từng tổ hợp

Áp dụng như xét tuyển tuyển sinh chính quy.

1.5. Ngưỡng đầu vào

1.5.1. Đối với xét tuyển bằng điểm thi tốt nghiệp THPT

- Các ngành ngoài sư phạm được xác định ngưỡng đầu vào tương đương với các ngành tuyển sinh chính quy.

- Các ngành đào tạo giáo viên được xác định theo ngưỡng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định đối với tuyển sinh chính quy các ngành sư phạm.

1.5.2. Đối với xét tuyển bằng kết quả học tập bậc THPT

- Xét tuyển dựa trên kết quả học tập lớp 12 THPT hoặc kết quả học tập khối kiến thức văn hóa (đối với người tốt nghiệp trình độ trung cấp phải học bổ sung khối kiến thức văn hóa).

- Đối với các ngành đào tạo giáo viên: thí sinh phải đạt học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

- Các ngành ngoài sư phạm được xác định ngưỡng đầu vào tương đương với các ngành tuyển sinh chính quy.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

- Thời gian để sinh viên hoàn thành khóa học theo chương trình đào tạo của hệ VLVH dài hơn thời gian đào tạo hệ chính quy tối thiểu là 20%.

- Nhà trường tổ chức đào tạo hệ VHVL vào thời gian ngoài giờ hành chính và có thể linh hoạt theo nhu cầu của người học.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT; các điều kiện xét tuyển

a. Quy định về hồ sơ

- Hồ sơ đăng kí dự thi (theo mẫu của Trường).

- Bằng tốt nghiệp THPT (bản sao công chứng).

- Học bạ THPT (bản sao công chứng)

- Kết quả thi THPT (đối với thí sinh đăng ký xét tuyển bằng kết quả THPT)
- Bản sao giấy khai sinh.

- 02 ảnh 4 x 6 (ghi rõ họ tên, ngày sinh, ngành đăng ký dự thi ở mặt sau).

b. Hình thức đăng kí: Thí sinh đăng ký nộp hồ sơ tuyển sinh theo một trong các hình thức sau:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phát triển nghề nghiệp, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Số 98 Dương Quảng Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội.

- Nộp hồ sơ qua đường bưu điện theo thư đảm bảo hoặc chuyển phát nhanh đến Trung tâm Phát triển nghề nghiệp, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Số 98 Dương Quảng Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội.

c. Thời gian nộp hồ sơ

+ Thí sinh nộp hồ sơ trong giờ hành chính.

+ Nhà trường tổ chức xét tuyển từ 2 đến 3 đợt trong năm. Các đợt xét tuyển cụ thể sẽ được nhà trường thông báo trên Website: <http://hnmu.edu.vn/>. Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học theo thông báo và phải trình nộp bản gốc học bạ, bằng tốt nghiệp THPT để kiểm tra. Hết thời hạn xác nhận nhập học, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và trường dành chỉ tiêu cho thí sinh khác trong đợt xét tuyển tiếp theo.

1.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy chế tuyển sinh đại học chính quy.

1.9. Lệ phí tuyển sinh

Xét tuyển: 200.000đ/hồ sơ.

1.10. Học phí dự kiến:

- Đối với thí đăng kí xét tuyển theo nhu cầu: 1.480.000đ/tháng.

- Đối với các lớp đặt hàng của địa phương: mức học phí theo hợp đồng với các địa phương và quy định mức học phí của Trường.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt 1: 8/2024;

- Đợt 2: 10/2024;

- Đợt 3: 12/2024;

1.12. Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng kí xét tuyển

Địa chỉ website của nhà trường: <http://hnmu.edu.vn/>

Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

- Hotline: 0986 735 072

- Địa chỉ Email: tuyensinh@daihocthudo.edu.vn

2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa học vừa làm đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Tuyển sinh liên thông từ trung cấp, cao đẳng lên đại học: Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng ngành tương ứng với ngành đăng ký dự tuyển.

- Tuyển sinh trình độ đại học với người đã có bằng đại học (Văn bằng 2): Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học.

2.2 Phạm vi tuyển sinh:

- Tuyển sinh liên thông từ trung cấp, cao đẳng lên đại học đối với 10 ngành:

TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Giáo dục Mầm non	7140201
2	Giáo dục Tiểu học	7140202
3	Sư phạm Toán học	7140209
4	Sư phạm Ngữ văn	7140217
5	Quản lý công	7340403
6	Công nghệ thông tin	7480201
7	Quản trị khách sạn	7810201
8	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
9	Quản trị kinh doanh	7340101
10	Ngôn ngữ Anh	7220201

- Tuyển sinh trình độ đại học với người đã có bằng đại học (Văn bằng 2) đối với 04 ngành:

TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Ngôn ngữ Anh	7220201
2	Quản trị kinh doanh	7340101
3	Luật	7380101
4	Công nghệ thông tin	7480201

2.3. Phương thức tuyển sinh

2.3.1. Tuyển sinh liên thông từ trung cấp, cao đẳng lên đại học:

- Người có bằng tốt nghiệp trung cấp đăng ký tuyển sinh liên thông lên trình độ đại học, được dự tuyển sinh cùng với thí sinh tốt nghiệp THPT ở kỳ tuyển sinh vào đại học chính quy của Trường.

- Người có bằng tốt nghiệp cao đẳng đăng ký tuyển sinh liên thông lên trình độ đại học có thể dự tuyển sinh bằng các phương thức sau:

+ Dự tuyển sinh cùng với thí sinh tốt nghiệp THPT ở kỳ tuyển sinh vào đại học chính quy của Trường;

+ Tham gia xét tuyển dựa vào kết quả học tập trình độ cao đẳng mà người học đã tốt nghiệp cùng với nhóm ngành dự tuyển.

2.3.2. Tuyển sinh trình độ đại học với người đã có bằng đại học (Văn bằng 2):

- Xét tuyển dựa theo điểm trung bình chung học tập toàn khóa được thể hiện trong bảng điểm/phụ lục văn bằng thứ nhất mà thí sinh đã tốt nghiệp.

2.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Stt	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu tuyển sinh liên thông (dự kiến)	Chỉ tiêu tuyển sinh văn bằng 2 (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)
1	7140201	Giáo dục Mầm non	500	Xét kết quả học tập trình độ Trung cấp, Cao đẳng (Bảng điểm/Sổ học tập)	24	X	2193	29/6/2017	BGDĐT	2018
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	500	Xét kết quả học tập trình độ Trung cấp, Cao đẳng (Bảng điểm/Sổ học tập)	40	X	2193	29/6/2017	BGDĐT	2018
3	7140209	Sư phạm Toán học	500	Xét kết quả học tập trình độ Trung cấp, Cao đẳng (Bảng điểm/Sổ học tập)	5	X	18	31/5/2017	QĐ-TTg	

4	7140217	Sư phạm Ngữ văn	500	Xét kết quả học tập trình độ Trung cấp, Cao đẳng (Bảng điểm/Sổ học tập)	10	X	18	31/5/2017	QĐ-TTg	2019
5	7340403	Quản lý công	500	Xét kết quả học tập trình độ Trung cấp, Cao đẳng (Bảng điểm/Sổ học tập)	3	X	18	31/5/2017	QĐ-TTg	
6	7480201	Công nghệ Thông tin	500	Xét kết quả học tập trình độ Trung cấp, Cao đẳng (Bảng điểm/Sổ học tập)	4	3	18	31/5/2017	QĐ-TTg	
7	7810201	Quản trị Khách sạn	500	Xét kết quả học tập trình độ Trung cấp, Cao đẳng (Bảng điểm/Sổ học tập)	6	X	18	31/5/2017	QĐ-TTg	
8	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lễ hành	500	Xét kết quả học tập trình độ Trung cấp, Cao đẳng (Bảng điểm/Sổ học tập)	6	X	18	31/5/2017	QĐ-TTg	
9	7340101	Quản trị kinh doanh	500	Xét kết quả học tập trình độ Trung cấp, Cao đẳng (Bảng	3	2	18	31/5/2017	QĐ-TTg	

				điểm/Sổ học tập)						
10	7220201	Ngôn ngữ Anh	500	Xét kết quả học tập trình độ Trung cấp, Cao đẳng đối với người học liên thông, trình độ đại học đối với người học văn bằng 2 (Bảng điểm)	4	5	18	31/5/2017	QĐ-TTg	
11	7380101	Luật	500	Xét kết quả học văn bằng 1, trình độ đại học (Bảng điểm)	X	6	18	31/5/2017	QĐ-TTg	
Tổng					105	16				

2.5. Ngưỡng đầu vào

- Đối với thí sinh đăng ký dự tuyển các ngành đào tạo giáo viên, ngưỡng đầu vào của thí sinh được áp dụng một trong các tiêu chí sau đây:

+ Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;

+ Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

+ Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;

+ Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

+ Đối với người đã được tuyển sinh hoặc đã tốt nghiệp ngành đào tạo giáo viên trước ngày 7/5/2020 khi học liên thông để đạt trình độ chuẩn theo quy định tại Điều 72, Luật Giáo dục năm 2019, điểm trung bình chung học tập toàn khóa (thang điểm 10) được thể hiện trong bảng điểm/sổ học tập trình độ trung cấp, cao đẳng của thí sinh phải đạt từ trung bình trở lên.

- Đối với thí sinh đăng ký dự tuyển các ngành ngoài sư phạm: Dựa trên ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào hệ chính quy; Nhà trường công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định, đảm bảo chất lượng.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

- Thời gian để sinh viên hoàn thành khóa học theo chương trình đào tạo của hệ VLVH dài hơn thời gian đào tạo hệ chính quy tối thiểu là 20%.

- Nhà trường tổ chức đào tạo hệ VHVL vào thời gian ngoài giờ hành chính và có thể linh hoạt theo nhu cầu của người học.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT; các điều kiện xét tuyển

a. Quy định về hồ sơ

- Hồ sơ đăng ký dự thi (theo mẫu của Trường).
- Bằng tốt nghiệp Trung cấp/Cao đẳng/Đại học (bản sao công chứng).
- Bảng điểm tốt nghiệp Trung cấp/Cao đẳng/Đại học (bản sao công chứng).
- Bằng tốt nghiệp THPT (bản sao công chứng).
- Bản sao giấy khai sinh.
- 02 ảnh 4 x 6 (ghi rõ họ tên, ngày sinh, ngành đăng ký dự thi ở mặt sau).
- Giấy xác nhận của cơ quan đơn vị công tác theo mẫu (đối với thí sinh là giáo viên đang làm việc ở các nhà trường).

b. Hình thức đăng ký: Thí sinh đăng ký nộp hồ sơ tuyển sinh theo một trong các hình thức sau:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phát triển nghề nghiệp, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Số 98 Dương Quảng Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội.

- Nộp hồ sơ qua đường bưu điện theo thư đảm bảo hoặc chuyển phát nhanh đến Trung tâm Phát triển nghề nghiệp, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Số 98 Dương Quảng Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội.

c. Thời gian nộp hồ sơ

+ Thí sinh nộp hồ sơ trong giờ hành chính.

+ Các đợt xét tuyển cụ thể sẽ được nhà trường thông báo trên Website: <http://hnmu.edu.vn/>. Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học theo thông báo và phải trình nộp bản gốc bằng tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng để kiểm tra. Hết thời hạn xác nhận nhập học, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và trường dành chỉ tiêu cho thí sinh khác trong đợt xét tuyển tiếp theo.

2.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy chế tuyển sinh đại học chính quy.

2.9. Lệ phí xét tuyển: 200.000đ/hồ sơ.

2.10. Học phí dự kiến:

- Đối với thí đăng ký xét tuyển theo nhu cầu: 1.480.000đ/tháng;
- Đối với các lớp đặt hàng của địa phương: mức học phí theo hợp đồng với các địa phương và quy định mức học phí của Trường.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt 1: 8/2024;
- Đợt 2: 10/2024;
- Đợt 3: 12/2024;

2.12. Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng kí xét tuyển

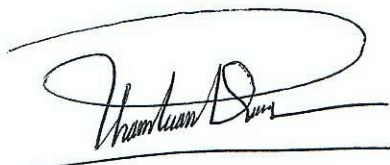
Địa chỉ website của nhà trường: <http://hnm.edu.vn/>

Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc: Hotline: 0986 735 072

- Địa chỉ Email: tuyensinh@daihocthudo.edu.vn

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2024

Cán bộ kê khai



Phạm Tuấn Dũng

Số điện thoại: 0352 967 096

Địa chỉ email: ptdung@daihocthudo.edu.vn



Nguyễn Vũ Bích Hiền